

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **59/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 16-11-2021
V/v “tranh chấp ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Dũ.

2. Ông Phùng Văn Luân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thành –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Vào ngày 16 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 134/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hà Thị T**, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn T1**, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

(Bà T có mặt; ông T1 vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 19/4/2021, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hà Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hà Thị T và ông Lê Văn T1 tự tìm hiểu, quen biết và được gia đình tác hợp, tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 1987. Đến năm 2000, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 20/4/2000. Quá trình sống chung đời sống vợ chồng không mâu thuẫn gì. Đến năm 2012, do ông T1 thường xuyên nhậu nhẹt, không lo lắng gì đến gia đình nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã. Sự việc kéo dài cho đến nay mặc dù hai vợ chồng đã cố gắng nhẫn nhịn để tránh đổ vỡ gia đình. Hiện nay, tuy còn sống cùng một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, ông T1 thường xuyên nhậu nhẹt, có khi không về nhà, kinh tế ủa ai người đó chi tiêu. Nay, bà Hà Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn T1.

- Về con chung: Quá trình sống chung, giữa ông, bà có 04 người con chung là Lê Thị Bé T2, sinh năm 1990; Lê Văn M, sinh năm 1992; Lê Thị L, sinh năm 1994 và Lê Thị N, sinh năm 1995. Hiện con con đã thành niên, nên không yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

*** Bị đơn ông Lê Văn T1:**

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, ông T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tuy nhiên ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với ý kiến, yêu cầu của bà T và tại phiên tòa hôm nay, ông T1 vắng mặt lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn bà Hà Thị T yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T1; ông T1 có nơi cư trú tại ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*tranh chấp ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về sự vắng mặt của các đương sự:* Tại phiên tòa hôm nay, ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ

vào quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Hà Thị T và ông Lê Văn T1 tự tìm hiểu, quen biết và được gia đình tác hợp, tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 1987. Đến năm 2000, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 20/4/2000. Theo bà T trình bày, quá trình sống chung đời sống vợ chồng không mâu thuẫn gì. Đến năm 2012, do ông T1 thường xuyên nhậu nhẹt, không lo lắng gì đến gia đình nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã. Sau mỗi cuộc nhậu, ông T1 chửi bới, xúc phạm vợ con, sự việc kéo dài cho đến nay mặc dù hai vợ chồng đã cố gắng nhẫn nhịn để tránh đổ vỡ gia đình. Hiện nay, tuy còn sống cùng một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, ông T1 thường xuyên nhậu nhẹt, có khi không về nhà, kinh tế của ai người đó chi tiêu, ông T1 cũng không chăm lo gì cho gia đình, vợ, con. Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông T1 nhiều lần để hòa giải nhưng ông T1 không đến, chứng tỏ ý chí của ông T1 là không muốn hàn gắn. Như vậy, hôn nhân của ông, bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn ông Lê Văn T1 của bà Hà Thị T.

[4]. *Về con chung*: Bà Hà Thị T và ông Lê Văn T1 có 04 người con chung là Lê Thị Bé T2, sinh năm 1990; Lê Văn M, sinh năm 1992; Lê Thị L, sinh năm 1994 và Lê Thị N, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã thành niên, bà T không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. *Về tài sản chung*: Bà Hà Thị T trình bày tài sản chung do hai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. *Về nợ chung*: Bà Hà Thị T khẳng định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. *Về án phí*: Bà Hà Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. *Về quyền kháng cáo*: Bà Hà Thị T và ông Lê Văn T1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T. Cho ly hôn giữa bà Hà Thị T và ông Lê Văn T1.

2. Về con chung: Bà Hà Thị T và ông Lê Văn T1 có 04 người con chung là Lê Thị Bé T2, sinh năm 1990; Lê Văn M, sinh năm 1992; Lê Thị L, sinh năm 1994 và Lê Thị N, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã thành niên, bà T không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về án phí: Bà Hà Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 21081 ngày 04/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, xem như bà T đã thi hành xong nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Hà Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông Lê Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- UBND xã P;
- Các đương sự:
 - + Hà Thị T;
 - + Lê Văn T2.
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Thạch Hải Âu